

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HẢI, HUYỆN DIỄN CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> )	Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Từ	Đến			
<b>A</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>					
1	<b>Đường huyện</b>	<b>Từ ông Nguyễn Linh</b>	<b>Đến ông Nguyễn đích</b>			
	Kim âu - Diễn Hùng	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 1052, tờ bản đồ số 108 -66	600.000	5.000.000	
		Từ thửa số 197, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 326, tờ bản đồ số 108 -66	300.000	5.000.000	
	Câu âu - đê biển	<b>Ông Nguyễn đồng</b>	<b>Đến ông Phan Cường</b>			
		Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 108-65	Từ thửa số 1074, tờ bản đồ số 108-65	600.000	5.000.000	
		Từ thửa số 336, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 108-66	500.000	5.000.000	
		Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 678, tờ bản đồ số 108-66	300.000	5.000.000	
		Từ thửa số 350, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 11091 tờ bản đồ số 108-66	350.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> )	Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18	500.000	5.000.000	
		Từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14	500.000	5.000.000	
<b>3</b>	<b>Đường xã</b>					
	Câu ông thánh - đê biển	Ông Lê Bình Tờ thửa số 654, tờ bản đồ số 107-65	<b>ông Lê Nhu</b> <b>đến thửa số 998, tờ bản đồ số 106-65</b>	500.000	5.000.000	
	Đường đê Giáp Diễn Kim - Diễn Hùng	Lê Nhu Tờ thửa số 168, tờ bản đồ số 107-65	giáp Diễn Hùng đến thửa số 917, tờ bản đồ số 108-66	1.200.000	6.000.000	
	Đường giáp Diễn Hùng đi cống ba ra	Tờ thửa số 201, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 926, tờ bản đồ số 106-64	500.000	5.000.000	
<b>B</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>					
<b>1</b>	<b>Xóm 1 (xóm 1,2 cũ)</b>					
		<b>từ ông Lê Sinh</b>	<b>đến Nguyễn Thám</b>			
	Đường GTNT xóm 1 (xóm 1.2 cũ), Lãng quang lang đi đê biển	Tờ thửa số 54 tờ bản đồ số 108-65	Tờ thửa số 976 tờ bản đồ số 108-65	600.000	1.500.000	
		Từ ông Đậu Quang Hòa	đến Nguyễn Sinh			
		Từ thửa số 569 tờ bản đồ số 108 -66	đến thửa số 975 tờ bản đồ số 108--66	300.000	1.000.000	
		<b>Từ ông Lê Tân</b>	<b>đến đồn công an</b>			
		Từ thửa số 1075 tờ bản đồ số 108-65	đến thửa số 1098 tờ bản đồ số 108-65	600.000	2.000.000	
		Từ thửa số 1432 tờ bản đồ số 107-65	đến thửa số 1498 tờ bản đồ số 107-65	500.000	2.000.000	
<b>2</b>	<b>Xóm 2 (xóm 2,3 cũ)</b>					
		<b>Từ Ba</b>	<b>đến Nguyễn Thị Hương</b>			
	Đường GTNT xóm 2 (xóm 2, 3 cũ)	Tờ thửa số 86 tờ bản đồ số 107-65	Tờ thửa số 1029 tờ bản đồ số 107-65	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> )	Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Từ	Đến			
<b>3</b>	<b>Xóm 3 ( xóm 3,4 cũ)</b>					
		<b>Từ ông Lê Thanh Hoàn</b>	đến nhà ông lê Ninh			
	Đường GTNT xóm 3	Từ thửa số 403 tờ bản đồ số 107-65	Từ thửa số 1348 tờ bản đồ số 107-65	300.000	1.200.000	
<b>4</b>	<b>Xóm 4 (xóm 5,6,7 cũ)</b>					
		<b>Từ ông lạng</b>	<b>đến ông thành</b>			
	Đường GTNT xóm 4	Từ thửa số 516 tờ bản đồ số 107-65 ( tờ 19)	Từ thửa số 1099 tờ bản đồ số 107-65 ( Tờ 19)	300.000	1.200.000	
		<b>Từ ông thành</b>	<b>đến bà nhự</b>			
		Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 106-66 ( tờ 21)	đến thửa số 75 tờ bản đồ số 106-66 Tờ bản đồ số 21	320.000	1.200.000	
		<b>Từ ông Trần Hào</b>	<b>đến ông Đàm tiến</b>			
		Từ thửa số 119 tờ bản đồ số 107-66	đến thửa số 423 tờ bản đồ số 107-66	300.000	1.200.000	
		<b>Từ nhà ông sơn</b>	<b>đến nhà ông Trần Thành</b>			
		Từ thửa số 342 tờ bản đồ số 107-66	đến thửa số 556 tờ bản đồ số 107-66	300.000	1.200.000	
<b>5</b>	<b>Xóm 5 (xóm 8 cũ)</b>					
	Đường GTNT xóm 5 (xóm 8 cũ)	Anh Thê	đến ông Trần Doan			
		Từ thửa số 504 tờ bản đồ số 106-65( tờ 18)	đến thửa số 872 tờ bản đồ số 106-65( tờ 18)	500.000	1.500.000	
		<b>Từ ông Đàm Hải</b>	<b>Ông lê Mạn</b>			
	Từ thửa số 873 tờ bản đồ số 106-65	đến thửa số 998 tờ bản đồ số 18	300.000	1.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> )	Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Từ	Đến			
<b>6</b>	<b>Xóm 6 (xóm 9,10 cũ)</b>					
		<b>Nguyễn Tú</b>	Lê Hoàng			
	Đường GTNT xóm 6 (xóm 9,10 cũ)	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 106-64( tờ 20)	đến thửa số 967 tờ bản đồ số 106-64( tờ 20)	300.000	1.200.000	
		<b>Đào Tiềm</b>	<b>Bùi Hợi</b>			
		Từ thửa số 133 tờ bản đồ số 106-65( tờ 16)	đến thửa số 965 tờ bản đồ số 106-65( bản đồ số tờ16)	300.000	1.200.000	
		<b>Nguyễn Hồng</b>	<b>Nguyễn Phương</b>			
		Từ thửa số 968 tờ bản đồ số 106-64( tờ 20)	đến thửa số 1001 tờ bản đồ số 106-64( bản đồ số tờ 20)	300.000	1.200.000	
<b>C</b>	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000	